MỤC LỤC

Tên Đề Tài

Lời Mở Đầu

Chương 1: Cơ sở lý luận về tài nguyên rừng

1.1 Khái Quát Chung

1.2 Khái niệm về rừng

1.3 Tài nguyên rừng

1.4 Vai trò của rừng

1.5 Tác động của rừng về kinh tế

Chương 2: Thực trạng và giải pháp của rừng Việt Nam

2.1 Thực trạng của rừng Việt Nam hiện nay

2.2 Nguyên nhân dẫn đến mất rừng

2.2.1 Nguyên nhân khách quan

2.2.2 Nguyên nhân chủ quan

2.3 Giải pháp khắc phục

2.3.1 Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, nâng cao nhận thức về quản lý bảo vệ rừng

2.3.2 Quy hoạch, xác định lâm phận các loại rừng ổn định

2.3.3 Hoàn thiện thể chế, chính sách và pháp luật

2.3.4 Nâng cao trách nhiệm của xã hội về bảo vệ rừng

2.3.5 Hỗ trợ nâng cao đời sống người dân

2.3.6 Xây dựng cơ sở hạ tầng, đầu tư trang thiết bị bảo vệ rừng

Tổng Kết

ĐỀ TÀI: TÀI NGUYÊN RỪNG

Chúng ta vẫn thường nghe câu nói **Rừng vàng - Biển bạc.**

Và ai trong số chúng ta cũng tò mò muốn tìm hiểu nguyên nhân từ đâu mà dân gian lại đúc rút ra điều đó ?

Việt Nam chúng ta có rất nhiều nguồn tài nguyên như: tài nguyên đất, tài nguyên biển, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản… Thế nhưng tài nguyên rừng lại là một đề tài hấp dẫn để nhóm chúng em khai thác và tìm hiểu. Bởi nó là một trong những lời giải thích xác thật nhất cho câu nói trên.

Và hơn nữa đó là cách để chúng em tìm hiểu thêm về tài nguyên của đất nước mình, nó đã mang lại những nguồn lợi gì cho nền kinh tế của quốc gia? Ảnh hưởng như thế nào đối với đời sống xã hội? Và hơn cả là chúng ta làm cách nào để bảo vệ và phát triển nguồn tài nguyên đó?

Để trả lời cho những vấn đề đó, nhóm chúng em đã tìm hiểu và trình bày chi tiết ở 3 chương như sau.

LỜI MỞ ĐẦU

Rừng là tài nguyên quý giá của đất nước ta, rừng không những là cơ sở phát triển kinh tế - xã hội mà còn giữ chức năng sinh thái cực kì quan trọng, rừng tham gia vào quá trình điều hòa khí hậu, đảm bảo chu chuyển oxy và các nguyên tố cơ bản khác trên hành tinh, duy trì tính ổn định và độ màu mỡ của đất, hạn chế lũ lụt, hạn hán, ngăn chặn xói mòn đất, làm giảm nhẹ sức tàn phá khốc liệt của các thiên tai, bảo tồn nguồn nước và làm giảm mức ô nhiễm không khí. Vấn đề quản lý, bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng hiện nay được coi là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội Việt Nam. Một trong những đòi hỏi để thực hiện thành công nhiệm vụ này là phải có những cơ chế thích hợp thu hút sự tham gia tích cực của cộng động dân cư vào công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Trong những năm gần đây, Nhà nước đã ban hành và áp dụng nhiều chính sách có tác động mạnh đến đời sống của nhân dân như : giao đất lâm nghiệp khoán quản lý bảo vệ rừng quy chế quản lý rừng phòng hộ, quy chế hưởng lợi...Tuy nhiên, có một số nguyên nhân làm cho tài nguyên rừng ngày càng thu hẹp đó là: áp lực về dân số ở các vùng có rừng tăng nhanh, nghèo đói hoàn cảnh kinh tế khó khăn, người dân sinh kế chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên rừng, trình độ dân trí vùng sâu vùng xa còn thấp, kiến thức bản địa chưa được phát huy, hoạt động khuyến nông, khuyến lâm chưa phát triển, chính sách Nhà nước về quản lý rừng cộng đồng còn nhiều bất cập, cơ cấu xã hội truyền thống có nhiều thay đổi. Hiện trạng này đang đặt ra một vấn đề là trong khi xây dựng các quy định về quản lý bảo vệ rừng trên phạm vi cả nước, phải nghiên cứu và tính toán nhu cầu thực tế chính đáng của người dân mới có thể đảm bảo tính khả thi của các quy định, đồng thời bảo đảm cho rừng không bị khai thác lợi dụng quá mức, ảnh hưởng xấu đến chức năng của rừng tự nhiên.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÀI NGUYÊN RỪNG

1.1 KHÁI QUÁT CHUNG

Việt Nam nằm ở 102º 08' - 109º 28' kinh tuyến đông và 8º 02' - 23º 23' vĩ tuyến bắc, trên bán đảo Đông Dương, ven biển Thái Bình Dương, có đường biên giới trên đất liền dài 4.550 km tiếp giáp với Trung Quốc ở phía Bắc, với Lào và Căm-pu-chia ở phía Tây; phía Đông giáp biển Đông. Việt Nam có diện tích 331.688 km², bao gồm 327.480 km² đất liền và hơn 4.200 km² biển nội thuỷ, với hơn 4.000 hòn đảo, bãi đá ngầm lớn nhỏ, gần và xa bờ, có vùng nội thuỷ, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa được xác định trên 1 triệu km².

Địa hình Việt Nam đa dạng với đồi núi, đồng bằng, bờ biển và thềm lục địa, phản ánh lịch sử phát triển địa chất, địa hình lâu dài trong môi trường gió mùa, nóng ẩm, phong hóa mạnh mẽ. Địa hình thấp dần theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, được thể hiện rõ qua hướng chảy của các dòng sông lớn. Đồi núi chiếm tới 3/4 diện tích lãnh thổ tạo thành một cánh cung lớn hướng ra Biển Đông, chạy dài 1400 km, từ Tây Bắc tới Đông Nam Bộ. Đồng bằng chỉ chiếm 1/4 diện tích trên đất liền và bị đồi núi ngăn cách thành nhiều khu vực. Đồng bằng rộng lớn, phì nhiêu là đồng bằng Bắc Bộ với diện tích 16.700 km², đồng bằng Nam Bộ với diện tích 40.000 km² và chuỗi cácđồng bằng nhỏ hẹp, phân bố dọc theo duyên hải miền Trung với tổng diện tích 15.000 km².

Việt Nam nằm trong vành đai nội chí tuyến, quanh năm có nhiệt độ cao và độ ẩm lớn. Phía Bắc chịu ảnh hưởng của lục địa Trung Quốc nên ít nhiều mang tính khí hậu lục địa. Biển Đông ảnh hưởng sâu sắc đến tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm của đất liền. Khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm không thuần nhất trên toàn lãnh thổ Việt Nam, hình thành nên các miền và vùng khí hậu khác nhau rõ rệt. Khí hậu Việt Nam thay đổi theo mùa và theo vùng từ thấp lên cao, từ Bắc vào Nam và từ Đông sang Tây. Nhiệt độ trung bình tại Việt Nam dao động từ 21ºC đến 27ºC và tăng dần từ

Bắc vào Nam. Việt Nam có lượng bức xạ mặt trời rất lớn với số giờ nắng từ 1.400 - 3.000 giờ/năm. Lượng mưa trung bình hàng năm từ 1.500 đến 2.000 mm. Độ ẩm không khí trên dưới 80%.

Từ góc độ sinh thái lâm nghiệp, Việt Nam được chia thành 9 vùng, đó là: vùng Tây Bắc, vùng Trung tâm, vùng Đông Bắc, vùng đồng bằng sông Hồng, vùng Bắc Trung bộ, vùng Nam Trung bộ, vùng Tây Nguyên, vùng Đông Nam bộ, vùng Tây Nam bộ. Hệ sinh thái của Việt Nam giàu và có tính đa dạng cao vào bậc nhất thế giới với nhiều kiểu rừng, đầm lầy, sông suối, rặng san hô giàu và đẹp, tạo nên môi trường sống cho khoảng 10% tổng số loại chim và thú trên toàn cầu. Nhiều loài động, thực vật độc đáo của Việt Nam không có nơi nào khác trên thế giới đã khiến

cho Việt Nam trở thành nơi tốt nhất, trong một số trường hợp là nơi duy nhất để bảo tồn các loài đó.

Nước ta có tới 3/4 diện tích là đồi núi và rừng che phủ hơn 30% diện tích. Rừng Việt Nam là kho tài nguyên quí báu, là bộ phận quan trọng của môi trường sinh thái, rừng làm cho không khí trong lành, điều hòa khí hậu.

Do đất nước ta trải dài từ bắc xuống nam và địa hình với nhiều cao độ khác nhau so với mực nước biển nên rừng phân bố trên khắp các dạng địa hình, với nét độc đáo của vùng nhiệt đới và rất đa dạng: có nhiều rừng xanh quanh năm, rừng già nguyên thủy, rừng cây lá rộng, rừng cây lá kim, rừng thứ cấp, truông cây bụi và đặc biệt là rừng ngập mặn…

Rừng Việt Nam có nguồn tài nguyên sinh vật đa dạng. Có thể nói nước ta là trung tâm thu nhập các luồng thực vật và động vật từ phía bắc xuống, phía tây qua, phía nam lên và từ đây phân bố đến các nơi khác trong vùng. Đồng thời, nước ta có độ cao ngang từ mực nước biển đến trên 3.000 m nên có nhiều loại rừng với nhiều loại thực vật và động vật quý hiếm và độc đáo mà các nước ôn đới khó có thể tìm thấy được.

1.2 Khái niệm rừng

Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 có đưa ra định nghĩa về rừng như sau:

"Rừng là một hệ sinh thái gồm quần thể thực vật rừng, động vật rừng, vi sinh vật rừng, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó cây gỗ, tre nứa hoặc hệ thực vật đặc trưng là thành phần chính có độ che phủ của tán rừng từ 0,1 trở lên. Rừng gồm rừng trồng và rừng tự nhiên trên đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng."

Tuy nhiên, định nghĩa này khó sử dụng vì nó không đưa ra các tiêu chí rõ ràng về rừng, chiều cao của cây rừng ở mức tối thiểu là 2 – 5m. Hơn nữa, với việc xác

định diện tích đất có độ che phủ rừng từ 10% trở lên được coi là rừng thì các diện tích đất trống đồi núi trọc cây trồng phân tán hoặc không có rừng có thể được gọi là rừng. Với cách phân loại như vậy thì sẽ rất khó quản lý và bảo vệ rừng.

Tiêu chuẩn quốc tế không yêu cầu các quốc gia phải sử dụng các tiêu chí xác định rừng mở mức thấp nhất về độ che phủ rừng 10% và chiều cao cây rừng từ 2m trở lên mà mỗi nước có thể áp dụng các tiêu chí phù hợp nhất với quốc gia đó. Do vậy, Việt Nam đưa ra định nghĩa về rừng là:

"Rừng là một hệ sinh thái bao gồm quần thể thực vật, động vật rừng, vi sinh vật rừng, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó cây gỗ, tre nứa hoặc hệ thực vật đặc trưng là thành phần chính có độ che phủ của tán rừng từ 0,1 trở lên. Rừng gồm rừng trồng và rừng tự nhiên trên đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng".

1.3 Tài nguyên rừng

Do đất nước ta trải dài từ Bắc xuống Nam và địa hình với nhiều độ cao khác nhau so với mực nước biển nên rừng phân bố trên khắp các dạng địa hình, với nét độc đáo của vùng nhiệt đới và rất đa dạng: có nhiều rừng xanh quanh năm, rừng già nguyên thủy, rừng cây lá rộng, rừng cây lá kim, rừng thứ cấp, truông cây bụi và đặc

biệt là rừng ngập mặn.

- Rừng Việt Nam có nguồn tài nguyên sinh vật đa dạng. Có thể nói nước ta là trung tâm thu nhập các luồng thực vật và động vật từ phía Bắc xuống, phía Tây qua, phía Nam lên và từ đây phân bố đến các nơi khác trong vùng. Đồng thời, nước ta có độ cao ngang từ mực nước biển đến trên 3000m nên có nhiều loại rừng với nhiều loại thực vật và động vật quý hiếm, độc đáo mà các nước ôn đới khó có thể tìm thấy được.

- Về thực vật, theo số liệu thống kê gần đây thì có khoảng 12000 loài thực vật, nhưng chỉ có khoảng 10500 loài đã được mô tả, trong đó có khoảng 10% là loài đặc hữu,800 loài rêu, 600 loài nấm.... Khoảng 2300 loài cây có mạch đã được dùng làm lương thực, thực phẩm, làm thức ăn cho gia súc. Về cây lấy gỗ gồm có 41 loài cho gỗ quý, 20 loài cho gỗ bền chắc, 24 loài cho gỗ đồ mộc và xây dựng..., loại rừng cho gỗ này chiếm khoảng 6 triệu ha. Ngoài ra rừng Việt Nam còn có loại rừng tre, trúc chiếm khoảng 1,5 triệu ha gồm khoảng 25 loài đã được gây trồng có giá trị kinh tế cao.

- Ngoài những cây làm lương thực, thực phẩm và những cây lấy gỗ ra, rừng Việt Nam còn có những cây được sử dụng làm dược liệu gồm khoảng 1500 loài trong đó có khoảng 75% là cây hoang dại. Những cây có chứa hóa chất quý hiếm như cây Tô hạp, có nhựa thơm có ở vùng núi Tây Bắc và Trung bộ, cây Gió bầu sinh ra trầm hương, phân bố từ Nghệ tỉnh đến Thuận Hải, cây Dầu rái cho gỗ và cho dầu nhựa....

- Về động vật cũng rất đa dạng, ngoài các loài động vật đặc hữu Việt Nam còn có những loài mang tính chất tổng hợp của khu hệ động vật miền nam Trung Hoa, Ấn Độ, Mã Lai, Miến Điện. Hiện tại đã thống kê được khoảng 774 loài chim, 273 loài thú, 180 loài bò sát, 80 loài lưỡng cư, 475 loài cá nước ngọt và 1650 loài cá ở rừng ngập mặn và cá biển, chúng phân bố trên những sinh cảnh khác nhau, trong đó

có nhiều loài có giá trị kinh tế cao, có ý nghĩa khoa học. Nhiều loài quý hiếm có tên trong Sách đỏ thế giới.

1.4 Vai trò của rừng

- Cung cấp lâm sản, đặc sản phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng xã hội, trước hết là gỗ và lâm sản ngoài gỗ

- Cung cấp động vât, thực vật là đặc sản phục vụ nhu cầu tiêu dùng của các tầng lớp dân cư

- Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp, cho xây dựng cơ bản

- Cung cấp dược liệu quý phục vụ nhu cầu chữa bệnh và nâng cao sức khỏe cho con người

- Cung cấp lương thực, nguyên liệu chế biến thực phẩm...phục vụ nhu cầu đời sống xã hội...

+ Vai trò phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái

- Phòng hộ đầu nguồn, giữ đất, giữ nước, điều hòa dòng chảy, chống xói mòn rửa trôi thoái hóa đất, chống bồi đắp sông ngòi, hồ đập, giảm thiểu lũ lụt, hạn chế hạn hán, giữ gìn được nguồn thủy năng lớn cho các nhà máy thủy điện

- Phòng hộ ven biển, chắn sóng, chắn gió, chống cát bay, chống sự xâm nhập của nước mặn...bảo vệ đồng ruộng và khu dân cư ven biển...

- Phòng hộ khu công nghiệp và khu đô thị, làm sạch không khí, tăng dưỡng khí, giảm thiểu tiếng ồn, điều hòa khí hậu tạo điều kiện cho công nghiệp phát triển.

- Phòng hộ đồng ruộng và khu dân cư: giữ nước, cố định phù sa, hạn chế lũ lụt và hạn hán, tăng độ ẩm cho đất...

- Bảo vệ khu di tích lịch sử, nâng cao giá trị cảnh quan và du lịch...

- Rừng còn là đối tượng nghiên cứu của nhiều lĩnh vực khoa học, đặc biệt là nơi dự trữ sinh quyển bảo tồn các nguồn gen quý hiếm.

+*Vai trò xã hội*: Là nguồn thu nhập chính của đồng bào các dân tộc miền núi, là cơ sở quan trọng để phân bố dân cư, điều tiết lao động xã hội, góp phần xóa đói giảm nghèo cho xã hội...

+ *Vai trò của rừng trong cuộc sống*

- Nếu như tất cả thực vật trên Trái Đất đã tạo ra 53 tỷ tấn sinh khối (ở trạng thái khô tuyệt đối là 64%) thì rừng chiếm 37 tỷ tấn (70%). Và các cây rừng sẽ thải ra 52,5 tỷ tấn (hay 44%) dưỡng khí để phục vụ cho hô hấp của con người, động vật và sâu bọ trên Trái Đất trong khoảng 2 năm

- Rừng là thảm thực vật của những cây thân gỗ trên bề mặt Trái Đất, giữ vai trò to lớn đối với con người như: cung cấp nguồn gỗ, củi, điều hòa khí hậu, tạo ra oxy, điều hòa nước, nơi cư trú động thực vật và tàng trữ các nguồn gen quý hiếm.

- Một ha rừng hàng năm tạo nên sinh khối khoảng 300 - 500 kg, 16 tấn oxy (rừng thông 30 tấn, rừng trồng 3 - 10 tấn).

- Mỗi người một năm cần 4.000kg O2 tương ứng với lượng oxy do 1.000 - 3.000 m² cây xanh tạo ra trong một năm.

1.5 Tác động của rừng về kinh tế

- Rừng ngập mặn được ví như một nhà máy lọc chất thải, ngăn chặn những ô nhiễm môi trường biển do rác thải , nước thải ven bờ xả ra biển. Cứ mỗi ha rừng ngập mặn mất đi thì sản lượng cá giảm 180kg/năm

- Ngành lâm nghiệp đóng góp khoảng 1% cho tổng sản phẩm quốc nội (GDP), tuy nhiên, theo ý kiến của một số nhà khoa học, nếu tính cả giá trị kinh tế và giá trị môi trường thì đóng góp thực tế của ngành lâm nghiệp vào GDP sẽ vào khoảng từ 3 – 4%.

- Trong những năm gần đây diện tích rừng đã không ngừng tăng trở lại (năm 2006 độ che phủ của rừng khoảng 38%, trong khi đầu những năm 90 chỉ còn

khoảng 27 - 28%), giá trị xuất khẩu của ngành lâm nghiệp đã tăng nhanh đáng kể, đạt khoảng 1,5 tỷ USD vào năm 2005.

- Chủng loại cây rừng phong phú. Riêng các loại gỗ đã có tới hơn 200 loại có giá trị thương phẩm, trong đó có những loại có giá trị quốc tế lớn như lim, sến, lát hoa, mỡ, chò chỉ, săn lẻ, tếch, bồ đề…. Ngoài ra còn có nhiều loại tre, trúc, giang, nứa, song… là nguồn nguyên liệu lớn cho công nghiệp giấy, mỹ nghệ phẩm, vật liệu xây dựng, gỗ trang trí, sợi dệt, lấy tinh dầu, nhựa cây, thuốc nhuộm…

- Mặt khác, một diện tích rộng lớn với các kiểu hình đa dạng, rừng Việt Nam là một nguồn cung cấp nguyên liệu liên tục và lâu dài với chất lượng cao cho nhiều ngành công nghiệp.

- Bên cạnh đó, rừng mưa nhiệt đới Việt Nam là nơi cư trú của nhiều loài chim thú đặc sắc, có giá trị kinh tế đặc biệt, là nguồn thực phẩm, dược liệu quý, là nguồn tài nguyên phục vụ cho du lịch và xuất khẩu.

- Đặc biệt các khu rừng sinh thái cũng đem lại một nguồn lợi lớn cho nền kinh tế Việt Nam nhờ phát triển du lịch.

- Rừng còn là một kho thuốc quý giá với các loài dược liệu quý hiếm.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP CỦA RỪNG VIỆT NAM

2.1 Thực trạng của rừng Việt Nam hiện nay

Việt Nam là một nhiệt đới nằm ở vùng Đông Nam Á có tổng diện tích lãnh thổ khoảng 331.700 km^2, kéo dài từ 9-23 độ vĩ bắc, trong đó diện tích rừng và đất rừng là 20 triệu ha, chiếm khoảng 20% diện tích toàn quốc (số liệu năm 1999).

- Trước đây, rừng chiếm diện tích khoảng 60 triệu km^2.

- Đến năm 1958 chỉ còn 44,05 triệu km^2 (chiếm khoảng 33% diện tích đất liền).

- Năm 1973 còn 37,37 triệu km^2.

- Hiện nay diện tích rừng ngày càng giảm, chỉ còn khoảng 29 triệu km^2.

Ở Việt Nam:

+ Năm 1976 còn 11 triệu ha, tỉ lệ che phủ còn 34%.

+ Năm 1985 còn 9,3 triệu ha, tỉ lệ che phủ còn 30%.

+ Năm 1995 còn 8 triệu ha, tỉ lệ che phủ còn 28%

Ngày nay chỉ còn 7,8 triệu ha, chiếm 23,6% diện tích, tức là dưới mức báo động cân bằng 3%. Mặc dù tổng diện tích rừng toàn quốc tăng trong những năm qua, nhưng diện tích rừng bị mất còn ở mức cao. Thống kê từ năm 1991 đến tháng 10/2008, tổng diện tích rừng bị mất là 399.118ha, bình quân 57.019ha/năm. Trong đó, diện tích được Nhà nước cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất có rừng là 168.634ha; khai thác trắng rừng (chủ yếu là rừng trồng) theo kế hoạch hàng năm được duyệt là 135.175ha; rừng bị chặt phá trái phép là 68.662ha; thiệt hại do cháy rừng 25,393 ha, thiệt hại do sinh vật gây nên 828 ha.

Như vậy, diện tích mất chủ yếu do được phép chuyển đổi mục đích sử dụng và

khai thác theo kế hoạch chiếm 76%; diện tích rừng bị thiệt hại do các hành vi vi phạm các quy định của Nhà nước về quản lý bảo vệ rừng tuy có giảm, nhưng vẫn ở mức cao làm mất 94.055ha rừng, chiếm 23,5% trong tổng diện tích rừng mất trong 7 năm qua, bình quân thiệt hại 13,436ha/năm.

Sự giảm sút độ che phủ và chất lượng rừng

Trước đây phần lớn đất nước Việt Nam có rừng che phủ nhưng chỉ khoảng một thế kỷ qua, rừng bị suy thoái nặng nề. Trong thời kỳ Pháp thuộc, nhiều vùng đất rộng lớn ở phía Nam đã bị khai phá để trồng cà phê, cao su, chè và một số cây công nghiệp khác. Vào khoảng giữa thế kỷ XX, hầu như các khu rừng thuộc châu thổ sông Hồng, một phần lớn châu thổ sông Cửu Long cùng với các khu rừng trên đất thấp ven biển đã bị khai phá để trồng trọt và xây dựng xóm làng. Vào lúc này độ che phủ của rừng còn lại 43% diện tích đất tự nhiên.

30 năm chiến tranh tiếp theo là giai đoạn là rừng Việt Nam bị thu hẹp khá nhanh. Hơn 80 triệu lít chất diệt cỏ cùng 13 triệu tấn bom đạn với hơn 25 triệu hố bom đạn, bom cháy cùng với đội xe ủi đất khổng lồ đã tiêu hủy hơn 2 triệu ha rừng nhiệt đới các loại.

Sau chiến tranh, diện tích rừng chỉ còn lại khoảng 9,5 triệu ha chiếm 29% diện tích cả nước. Trong những năm vừa qua, để đáp ứng nhu cầu của số dân ngày càng tăng, để hàn gắn vết thương chiến tranh, xây dựng nền kinh tế còn yếu của mình, nhân dân Việt Nam vẫn phải tiếp tục khai thác một cách mạnh mẽ diện tích rừng còn lại. Sự suy giảm về độ che phủ rừng ở các vùng là do mức tăng dân số đã tạo nhu cầu lớn về lâm sản và đất trồng trọt. Kết quả đã dẫn tới việc biến nhiều vùng rừng thành đất hoang căn cỗi. Những khu rừng còn lại ở vùng núi phía Bắc đã xuống cấp, trữ lượng gỗ thấp và bị chia cắt thành những đám rừng nhỏ phân tán.

Trong mấy năm qua diện tích rừng có chiều hướng tăng lên, 28,2% năm 1995 và cuối năm 1999 theo số liệu thống kê mới nhất thì độ che phủ rừng toàn quốc lên đến 33,2%. Trong đó:

1- Kom Tum 63,7%
2- Lâm Đồng 63,3%
3- Đắk Lắk 52,0 %
4- Tuyên Quang 50,6 %
5- Bắc Kạn 48,4%
6- Gia Lai 48,0%
7- Thái Nguyên 39,4%
8- Yên Bái 37,6%
9- Quảng Ninh 37,6%
10- Hà Giang 36,0%
11- Hòa Bình 35,8%
12- Phú Thọ 32,7%
13- Cao Bằng 31,2%
14- Lào Cai 29,8%
15- Lạng Sơn 29,3%
16- Lai Châu 28,7
17- Bắc Giang 25,6%
18- Bình Phước 24,0%
19- Sơn La 22,0%

2.2 Nguyên nhân dẫn đến mất rừng

2.2.1 Nguyên nhân khách quan

- Áp lực về dân số ở các vùng có rừng tăng nhanh do tăng cơ học, di cư tự do từ nơi khác, đòi hỏi cao về đất ở và đất canh tác, những đối tượng này chủ yếu là những hộ nghèo, đời sống gặp nhiều khó khăn, sinh kế chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên rừng. Nhận thức về bảo vệ rừng còn hạn chế, do đó vẫn tiếp tục phá rừng kiếm kế sinh nhai, lấy đất canh tác hoặc làm thuê cho bọn đầu nậu, kẻ có tiền để phá rừng khai thác gỗ, lâm sản trái phép.

- Do cơ chế thị

trường, giá cả một số mặt hàng nông, lâm sản tăng cao, nhu cầu về đất canh tác các mặt hàng này cũng tăng theo, nên đã kích thích người dân phá rừng để lấy đất trồng các loại cây có giá trị cao hoặc buôn bán đất, sang nhượng trái phép.

- Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trong tình hình mới, nhiều công trình xây dựng, đường xá và cơ sở hạ tầng khác được xây dựng gây áp lực lớn đối với rừng và đất lâm nghiệp, tạo môi trường thuận lợi cho các hoạt động phá rừng, khai thác và vận chuyển lâm sản trái phép.

- Tình hình thời tiết diễn biến ngày càng phức tạp, khô hạn kéo dài, bão lũ xảy ra thường xuyên gây thiệt hại không nhỏ tới tài nguyên rừng. Diện tích rừng khoanh nuôi phục hồi và rừng trồng tăng lên, dẫn đến nguy cơ xảy ra cháy rừng và sinh vật hại rừng cao hơn.

2.2.2 Nguyên nhân chủ quan

Một là, công tác phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật và cơ chế chính sách về lâm nghiệp chưa được thực hiện có hiệu quả. Người dân, nhất là ở vùng sâu, vùng xa chưa nhận thức đầy đủ tính cấp thiết của việc bảo vệ và phát triển rừng, nên vẫn tiếp tục phá rừng, có nơi còn tiếp tay, làm thuê cho bọn đầu nậu, kẻ có tiền.

Hai là, các ngành, các cấp chính quyền, đặc biệt là cấp xã nhận thức chưa đầy đủ, tổ chức thực hiện thiếu nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp. ở những điểm nóng phá rừng, do lợi ích cục bộ, đã làm ngơ, thậm chí có biểu hiện tiếp tay cho các hành vi phá rừng, khai thác, tiêu thụ lâm sản, sang nhượng đất đai trái phép, nhưng không bị xử lý nghiêm túc. Sau một thời gian thực hiện các biện pháp kiên quyết ngăn chặn tình trạng phá rừng theo chỉ đạo của Thủ tướng, một số nơi có biểu hiện thỏa mãn với thành tích, không duy trì hoạt động thường xuyên, do vậy tình trạng phá rừng và các hành vi vi phạm pháp luật tiếp tục tái xuất hiện.

Ba là, chủ rừng là các lâm trường quốc doanh, Ban quản lý rừng phòng hộ và rừng đặc dụng không đủ năng lực để quản lý, bảo vệ diện tích rừng được giao. Một số đơn vị có biểu hiện thiếu trách nhiệm, thông đồng, tiếp tay cho hành vi phá rừng (Đắk Nông, Kon Tum, Gia Lai, Bình Thuận,...). Các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác có diện tích quy mô nhỏ nên không thể tự tổ chức lực lượng bảo vệ rừng được giao, vì vậy Nhà nước đang phải hỗ trợ bảo vệ rừng cho

những đối tượng này. Gần 3 triệu hécta rừng chưa có chủ, thuộc trách nhiệm quản lý của Uỷ ban nhân dân xã, nhưng chưa có cơ chế để chính quyền cấp xã thực hiện công tác quản lý, bảo vệ rừng có hiệu quả.

Bốn là, cơ chế chính sách chậm đổi mới chưa tạo động lực thu hút các nguồn lực cho bảo vệ rừng. Quyền và nghĩa vụ của chủ rừng thiếu rõ ràng, khi rừng bị mất, chủ rừng (nhất là các chủ rừng thuộc Nhà nước) không phải chịu trách nhiệm trực tiếp. Chính sách quyền hưởng lợi từ rừng chưa phù hợp với thực tiễn, lại chưa được các địa phương thực hiện nghiêm túc. Công tác quy hoạch, kế hoạch thiếu tính khoa học, chưa đồng bộ với các quy hoạch khác như quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, sử dụng đất đai,... nên quy hoạch không được thực hiện nghiêm túc, thường xuyên bị phá vỡ. Công tác giao, cho thuê rừng, đất rừng, khoán bảo vệ rừng đã đạt được những thành tựu đáng kể, nhưng việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn rất chậm, theo dõi việc sử dụng đất rừng sau khi giao, cho thuê chưa thường xuyên. Thiếu sự đồng bộ, gắn kết trong tổ chức thực hiện các chương trình, dự án.

Việc xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thực hiện Luật chậm, chưa kịp thời quy định các biện pháp phối hợp để xử lý nghiêm các hành vi vi phạm của lâm tặc và người có trách nhiệm quản lý Nhà nước. Chưa có chiến lược hoàn thiện hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật, do vậy việc ban hành các văn bản đơn hành còn mang tính giải quyết tình thế cấp thiết.

Năm là, chưa huy động được các lực lượng của xã hội cho bảo vệ rừng. Phối hợp giữa các lực lượng Công an, Quân đội, Kiểm lâm ở nhiều địa phương chưa thật sự có hiệu quả, còn mang tính hình thức, nhiều tụ điểm phá rừng trái phép chưa có phương án giải quyết của liên ngành. Việc xử lý các vi phạm chưa kịp thời, thiếu kiên quyết, còn có những quan điểm khác nhau của các cơ quan chức năng ở một số địa phương. Trong khi lâm tặc phá rừng, khai thác gỗ trái phép với thủ đoạn ngày càng tinh vi, xảo quyệt; chống trả người thi hành công vụ ngày càng hung

hãn; không xử lý kiên quyết, nghiêm minh, lâm tặc sẽ coi thường pháp luật và tiếp tục chống người thi hành công vụ với mức độ phổ biến hơn.

Sáu là, lực lượng kiểm lâm mỏng, địa vị pháp lý chưa rõ ràng, trang thiết bị, phương tiện thiếu thốn, lạc hậu. Chế độ chính sách cho lực lượng kiểm lâm chưa tương xứng với nhiệm vụ được giao. Vì vậy, ở những vùng trọng điểm phá rừng nếu chỉ có lực lượng kiểm lâm không thể giải quyết dứt điểm. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ còn hạn chế (nhất là nghiệp vụ vận động quần chúng), một số công chức kiểm lâm dao động trước khó khăn, thậm chí có biểu hiện tiêu cực. Công tác đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ, giáo dục đạo đức phẩm chất cho đội ngũ bảo vệ rừng nhất là kiểm lâm chưa được coi trọng đúng mức, nên chưa có cơ sở vật chất cho việc đào tạo, huấn luyện.

Bảy là, cơ sở vật chất cho công tác bảo vệ rừng hết sức khó khăn. Những năm qua nguồn đầu tư cho bảo vệ rừng chủ yếu từ chương trình 661, nhưng chỉ được 5% cho xây dựng cơ sở hạ tầng, vì vậy các công trình phòng cháy, chữa cháy rừng, công trình nghiệp vụ khác được xây dựng không đáp ứng được yêu cầu bảo vệ rừng bền vững. Tỷ trọng vốn đầu tư của xã hội cho công tác bảo vệ rừng không đáng kể.

2.3 Giải pháp khắc phục

2.3.1 Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, nâng cao nhận thức về quản lý bảo vệ rừng

- Xây dựng các chương trình về thông tin - giáo dục - truyền thông, phổ biến kiến thức về pháp luật bảo vệ và phát triển rừng nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ rừng của các chủ rừng, chính quyền các cấp, các ngành và toàn xã hội.

- Đổi mới phương pháp tuyên truyền phù hợp với từng đối tượng tiếp nhận thông tin, nhất là đối với đồng bào dân tộc sống ở vùng sâu, vùng xa. Đưa kiến thức cơ bản về bảo vệ tài nguyên rừng vào chương trình giảng dạy ở cấp tiểu học và trung học. In ấn, phát hành các tài liệu tuyên truyền để phân phát cho các cộng

đồng, xây dựng các bảng tuyên truyền ở những khu vực công cộng, trên giao lộ, cửa rừng…

- Vận động các hộ gia đình sống trong và gần rừng ký cam kết bảo vệ rừng; xây dựng và thực hiện các quy ước bảo vệ rừng ở cấp xã.

2.3.2 Quy hoạch, xác định lâm phận các loại rừng ổn định

- Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức rà soát, lập quy hoạch 3 loại rừng của địa phương; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường rà soát quy hoạch rừng ngập mặn ven biển đảm bảo an toàn bảo vệ môi trường ven biển và phát triển nuôi trồng thủy sản hợp lý, tổng hợp quy hoạch ba loại rừng quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể ba loại rừng toàn quốc.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát danh mục hệ thống rừng đặc dụng để ổn định đến năm 2020 trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong năm 2006. Trên cơ sở đó, xác định thứ tự ưu tiên đầu tư cho các khu rừng đặc dụng theo Chiến lược quản lý hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Xác định ranh giới ba loại rừng trên bản đồ và thực địa; hoàn thành việc đóng cọc mốc, cắm biển báo ranh giới rừng đặc dụng và rừng phòng hộ đầu nguồn vào năm 2010.

2.3.3 Hoàn thiện thể chế, chính sách và pháp luật

- Phân định rõ chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của các Bộ, ngành, Uỷ ban nhân dân các cấp đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Thiết lập cơ chế, tổ chức quản lý rừng và đất lâm nghiệp theo ngành hợp lý để quản lý, bảo vệ rừng có hiệu quả.

- Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiếp tục rà soát và sắp xếp các lâm trường quốc doanh; đồng thời triển khai ngay các phương án bảo vệ rừng và đất lâm nghiệp thu hồi từ các lâm trường quốc doanh, không để tình trạng rừng trở thành vô chủ. Trao quyền tự chủ về kinh doanh và tài chính cho các nông, lâm trường quốc doanh sau khi sắp xếp lại.

2.3.4 Nâng cao trách nhiệm của xã hội về bảo vệ rừng

- Chủ rừng phải chịu trách nhiệm bảo vệ rừng được Nhà nước giao, cho thuê theo quy định hiện hành của pháp luật. Những chủ rừng quản lý trên 500ha rừng phải có lực lượng bảo vệ rừng của mình.

- Xây dựng các chương trình, đề án bảo vệ rừng trên diện tích được giao, được thuê đảm bảo bố trí các nguồn lực không để rừng bị xâm hại trái pháp luật.

- Tổ chức khôi phục lại diện tích rừng bị phá, lấn chiếm trái quy định của pháp luật trong thời gian qua.

- Tiến hành kiểm tra, cưỡng chế tất cả những người di dư tự do ra khỏi các vùng rừng nguyên sinh, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

Mở rộng diện tích rừng giao cho các đơn vị quân đội (nhất là các Đồn Biên phòng) tổ chức quản lý, bảo vệ; xây dựng các tuyến đường an ninh quốc phòng gắn

với công tác bảo vệ rừng hai bên đường dọc tuyến biên giới, hải đảo và các khu vực rừng ở vùng sâu, vùng xa.

Phối hợp với chính quyền các cấp xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình tuyên truyền, vận động và giáo dục pháp luật về bảo vệ rừng cho các thành viên; phát hiện, đấu tranh, phòng ngừa các hành vi vi phạm pháp luật; tổ chức các phong trào quần chúng tham gia bảo vệ và phát triển rừng.

2.3.5 Hỗ trợ nâng cao đời sống người dân

- Đẩy mạnh việc giao rừng và đất lâm nghiệp, khoán bảo vệ rừng cho các hộ gia đình, cộng đồng dân cư sống chủ yếu bằng nghề lâm nghiệp, đặc biệt là đối với đồng bào dân tộc khu vực Tây Nguyên và Tây Bắc; đồng thời hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các chủ rừng.

- Sớm hoàn thành chủ trương giải quyết đất ở, đất sản xuất, hỗ trợ nhà ở cho đồng bào dân tộc đang gặp nhiều khó khăn, gắn với các chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo, chương trình định canh định cư, quy hoạch và tổ chức thực hiện các dự án ổn định vùng kinh tế mới để người dân có thu nhập từ sản xuất, sớm ổn định cuộc sống, giảm bớt sự lệ thuộc vào thu nhập từ các hoạt động khai thác rừng trái pháp luật.

- Rà soát ổn định diện tích canh tác nương rẫy theo phong tục tập quán của đồng bào ở một số khu vực, từng bước chuyển sang phương thức canh tác thâm canh, cung cấp giống cây trồng phù hợp với lập địa, có hiệu quả kinh tế cao và hướng dẫn kỹ thuật cho đồng bào.

2.3.6 Xây dựng cơ sở hạ tầng, đầu tư trang thiết bị bảo vệ rừng

- Lắp đặt và khai thác có hiệu quả trạm thu ảnh viễn thám phục vụ cho công tác dự báo, cảnh báo cháy rừng và theo dõi diễn biến rừng.

- Xây dựng các công trình phòng cháy, chữa cháy rừng, bảo vệ rừng (đường băng, chòi canh, hồ chứa nước, trạm bảo vệ, đường tuần tra...) ở các khu rừng đặc dụng, phòng hộ, các vùng trọng điểm đã được xác định về phá rừng và cháy rừng.

- Đầu tư xây dựng các trung tâm huấn luyện, đào tạo chuyên ngành cho lực lượng bảo vệ rừng.

- Trang bị phương tiện đáp ứng yêu cầu công tác hiện trường cho các Hạt Kiểm lâm trên toàn quốc, trước mắt tập trung đầu tư cho các Hạt Kiểm lâm ở những vùng trọng điểm.

TỔNG KẾT

Tài nguyên rừng Việt Nam đang gặp phải nhiều vấn đề như nạn phá rừng trái phép dưới nhiều hình thức và mục đích khác nhau đang diễn ra rất phức tạp, gây nhiều khó khăn cho các cấp chính quyền cũng như cơ quan chức năng trong vấn đề quản lý. Đây là vấn đề mang tính xã hội cao, để giải quyết vấn nạn này không đơn thuần là giải pháp riêng biệt của một ngành, một lĩnh vực mà cần có những giải pháp tổng hợp với sự tham gia của nhiều ngành chức năng.

Những năm vừa qua, nhiều chính sách hỗ trợ của Nhà nước đã được thực hiện như chương trình 132, 134, 135 đã có tác động tích cực, góp phần thay đổi bộ mặt của các vùng nông thôn, miền núi, song vẫn chưa giải quyết được triệt để nạn phá rừng. Với việc đẩy mạnh các hoạt động truyền thông về quản lý bảo vệ rừng trong những năm gần đây, nhận thức của đa số người dân về hành vi này đã được nâng lên rõ rệt. Nhiều người dân đã biết phá rừng trái phép là hành vi vi phạm pháp luật và sẽ gây hại về môi trường. Tuy nhiên, do tác hại của phá rừng không diễn ra ngay nên người dân thường chỉ thấy cái lợi trước mắt mà không quan tâm đến cái hại lâu dài. Hơn nữa, các hình thức xử phạt và chế tài của luật pháp vẫn chưa đủ mạnh, chưa đủ sức răn đe, việc xử lý vi phạm gặp rất nhiều khó khăn. Nhiều trường hợp người vi phạm là người dân tộc thiểu số, đời sống khó khăn, không có khả năng chấp hành các quyết định xử phạt, dẫn đến nhiều vụ việc không xử lý triệt để, do vậy tính giáo dục và răn đe chưa được đề cao.

Chính vì vậy, Nhà nước cần thắt chặt hơn nữa trong công tác bảo vệ và phát triển rừng đồng thời đưa ra các giải pháp trước mắt và lâu dài nguồn tài nguyên này.

Tài Liệu tham khảo:

1. www.thiennhien.net
2. www.vietbao.vn
3. www.cuocsongviet.com.vn
4. www.thuviensinhhoc.com
5. Giáo trình Địa Lý Kinh Tế Việt Nam - Trường ĐH CN TP HCM